



第 10 課

ひらがな	漢字	ベトナム語
おきます	起きます	Dậy, thức dậy
ねます	寝ます	Ngủ, đi ngủ
はたらきます	働きます	Làm việc
やすみます	休みます	Nghỉ, nghỉ ngơi
べんきょうします	勉強します	Học
おわります	終わります	Hết, kết thúc, xong
デパート		Bách hóa
ぎんこう	銀行	Ngân hàng
ゆうびんきょく	郵便局	Bưu điện
としょかん	図書館	Thư viện
びじゅつかん	美術館	Bảo tàng mỹ thuật
いま	今	Bây giờ
一じ	一時	— giờ
一ぶん(一ぷん)	一分	— phút
はん	半	Rưỡi, nửa



ひらがな	漢字	ベトナム語
なんじ	何時	Mấy giờ
なんぷん	何分	Mấy phút
ごぜん	午前	Sáng, trước mười hai giờ trưa
ごご	午後	Chiều, sau mười hai giờ trưa
あさ	朝	Buổi sáng, sáng
ひる	昼	Buổi trưa, trưa
ばん(よる)	晩(夜)	Buổi tối, tối
おととい		Hôm kia
きのう		Hôm qua
きょう		Hôm nay
あした		Ngày mai
あさって		Ngày kia
けさ		Sáng nay
こんばん	今晚	Tối nay
やすみ	休み	Nghỉ, ngày nghỉ
ひるやすみ	昼休み	Nghỉ trưa



ひらがな	漢字	ベトナム語
しけん	試験	Thi, kỳ thi, kiểm tra
かいぎ	会議	Cuộc họp, hội nghị
えいが	映画	Phim, điện ảnh
まいあさ	毎朝	Hàng sáng, mỗi sáng
まいばん	毎晩	Hàng tối, mỗi tối
まいにち	毎日	Hàng ngày, mỗi ngày
げつようび	月曜日	Thứ hai
かようび	火曜日	Thứ ba
すいようび	水曜日	Thứ tư
もくようび	木曜日	Thứ năm
きんようび	金曜日	Thứ sáu
どようび	土曜日	Thứ bảy
にちようび	日曜日	Chủ nhật
なんようび	何曜日	Thứ mấy
～から		～ từ
～まで		～ đến
～と ～		



さんこうことば
 参考言葉 – TỪ VỰNG THAM KHẢO



たいへん
 大変ですね。

Anh/ chị vất vả quá. (dùng để bày tỏ sự thông cảm)

ばんごう
 番号

Số

なんばん
 何番

Số mấy, số bao nhiêu

そちら

Phía ông/ phía bà

ニューヨーク

New York

ペキン

Bắc Kinh

ロサンゼルス

Los Angeles

ロンドン

Luân Đôn

あすか

Tên nhà hàng giả định

アップル銀行
ぎんこう

Tên ngân hàng giả định

みどり図書館
としょかん

Tên thư viện giả định

やまと美術館
びじゅつかん

Tên bảo tàng mỹ thuật giả định

10

———おわり———